

Số: 04A/2023\_ASP-SGDCK\_BCTC

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Hợp Nhất quý IV/2022

Tp Hồ Chí Minh ngày 31 tháng 01 năm 2023

**Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.**

Căn cứ báo cáo tài chính Hợp Nhất Quý 4 và kết quả hoạt động kinh doanh Hợp Nhất đạt được trong Quý 4 năm 2022 của Công ty cổ phần tập đoàn dầu khí An Pha, hoạt động kinh doanh của Công ty vẫn ổn định, lợi nhuận sau thuế tăng so với cùng kỳ. Công ty giải trình bổ sung nguyên nhân lợi nhuận Hợp Nhất sau thuế của Quý 4 năm 2022 tăng so với Quý 4 năm 2021 bởi những nguyên nhân chính sau đây.

| Chỉ tiêu                                        | Quý IV          |                 | Tăng/ giảm<br>(VNĐ) |
|-------------------------------------------------|-----------------|-----------------|---------------------|
|                                                 | Năm 2022        | Năm 2021        |                     |
|                                                 | 1               | 2               | 3=2-1               |
| 1 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 104.285.792.859 | 121.603.164.940 | (17.317.372.081)    |
| 2 Doanh thu hoạt động tài chính                 | 3.058.657.904   | 2.288.569.019   | 770.088.885         |
| 3 Chi phí tài chính                             | 20.726.327.599  | 6.267.181.546   | 14.459.146.053      |
| 4 Trong đó: Chi phí lãi vay                     | 12.251.467.349  | 4.566.258.330   | 7.685.209.019       |
| 5 Chi phí bán hàng                              | 56.665.285.188  | 82.576.385.179  | (25.911.099.991)    |
| 6 Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 25.354.401.248  | 28.294.052.112  | (2.939.650.864)     |
| 7 Thu nhập khác                                 | 57.282.344.207  | 1.726.558.419   | 55.555.785.788      |
| 8 Chi phí khác                                  | 568.722.946     | 1.158.750.769   | (590.027.823)       |
| 9 Lợi nhuận khác                                | 56.713.621.261  | 567.807.650     | 56.145.813.611      |
| 10 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 62.850.397.985  | 12.622.182.737  | 50.228.215.248      |
| 11 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 54.920.275.769  | 13.788.000.920  | 41.132.274.849      |

**Nguyên nhân:**

- Lợi nhuận gộp giảm 17.317.372.081 đồng nguyên nhân chủ yếu là do giá bán hàng giảm và giá vốn hàng bán tăng so với cùng kỳ.
- Doanh thu tài chính tăng 770.088.885 đồng nguyên nhân do trong Quý 4 năm 2022 thu nhập từ hoạt động đầu tư tăng so với Quý 4 năm 2021.
- Chi phí tài chính tăng 14.459.146.053 đồng nguyên nhân do chi phí lãi vay tăng và lỗ chênh lệch tỉ giá tăng so với cùng kỳ.
- Chi phí bán hàng giảm 25.911.099.991 đồng nguyên nhân chủ yếu do trong Quý 4 năm 2022 chi phí tiền lương, chi phí phân bổ giảm so với Quý 4 năm 2021.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 2.939.650.864 đồng nguyên nhân chủ yếu do chi phí lương và chi phí công tác giảm so với cùng kỳ.
- Lợi nhuận khác tăng 56.145.813.611 đồng nguyên nhân do trong Quý 4 năm 2022 thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bán TSCĐ, thanh lý tài sản, công cụ, thu nhập từ chênh lệch hàng tồn tăng so với Quý 4 năm 2021

Từ các nguyên nhân chủ yếu trên nên lợi nhuận Hợp Nhất sau thuế của Quý 4/2022 tăng 41.132.274.849 đồng so với Quý 4/2021.

Trân trọng.

  
  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
**TRẦN MINH LOAN**



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 tới 31/12/2022  
(QUÝ IV - NĂM 2022)

Mã chứng khoán: ASP

Địa chỉ: Phòng 805, lầu 8 tòa nhà Saigon Paragon, số 3, Nguyễn Lương Bằng, P. Tân Phú, Q7, Tp HCM

Điện thoại liên hệ : 028 54136338

Fax: 028 54136340

E-mail: [tulv.gds@anphapetrol.com](mailto:tulv.gds@anphapetrol.com)

Website: [www.anphapetrol.com](http://www.anphapetrol.com)

*Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31 tháng 01 năm 2023*



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**QUÝ 4 NĂM 2022**

*Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 01 năm 2023*



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Tập đoàn Dầu khí An Pha trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho quý 4 năm 2022.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0303224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02/4/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26/5/2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 26/5/2015 là 373.399.290.000 VND (*Bằng chữ: Ba trăm bảy mươi ba tỷ, ba trăm chín mươi chín triệu, hai trăm chín mươi nghìn đồng chẵn*).

Tên tiếng Anh: Anpha Petrol Joint Stock Company. Tên viết tắt: ANPHA PETROL JSC.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX). Mã cổ phiếu: ASP.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm toán nội bộ và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Ông Takehiko Kawamoto  | Chủ tịch   |
| Ông Trần Minh Loan     | Thành viên |
| Ông Tomohiko Kawamoto  | Thành viên |
| Ông Hirohisa Ikeno     | Thành viên |
| Ông Yasuyoshi Kasahara | Thành viên |

**Ủy ban kiểm toán**

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Ông Yasuyoshi Kasahara | Chủ tịch   |
| Ông Huỳnh Bửu Tuấn     | Thành viên |

**Ban Tổng Giám đốc**

|                    |                   |
|--------------------|-------------------|
| Ông Trần Minh Loan | Tổng Giám đốc     |
| Ông Hirohisa Ikeno | Phó Tổng Giám đốc |

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho quý 4 năm 2022.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

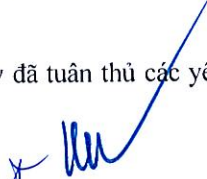
**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc, 



**Trần Minh Loan**  
**Tổng Giám đốc**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2023



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 31/12/2022

| TÀI SẢN                                                       | MS         | TM         | 31/12/2022               | 01/01/2022               |
|---------------------------------------------------------------|------------|------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                               |            |            | VND                      | VND                      |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100 = 110+120+130+140+150)    | <b>100</b> |            | <b>1.072.408.420.912</b> | <b>983.135.322.238</b>   |
| <b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                  | <b>110</b> | <b>5.1</b> | <b>122.734.504.235</b>   | <b>217.218.744.572</b>   |
| 1. Tiền                                                       | 111        |            | 85.613.456.683           | 87.218.744.572           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                 | 112        |            | 37.121.047.552           | 130.000.000.000          |
| <b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                          | <b>120</b> | <b>5.2</b> | <b>90.578.357.615</b>    | <b>100.578.357.615</b>   |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                            | 123        |            | 90.578.357.615           | 100.578.357.615          |
| <b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                       | <b>130</b> |            | <b>718.026.724.310</b>   | <b>533.409.333.887</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                           | 131        | 5.3        | 634.753.242.316          | 476.011.812.458          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                           | 132        |            | 32.500.630.012           | 20.995.008.133           |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn                               | 135        | 5.4        | 3.550.000.000            | 4.025.000.000            |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                                     | 136        | 5.5        | 52.644.358.620           | 37.799.019.934           |
| 5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi                        | 137        |            | (5.430.397.276)          | (5.430.397.276)          |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý                                    | 139        | 5.6        | 8.890.638                | 8.890.638                |
| <b>IV- Hàng tồn kho</b>                                       | <b>140</b> | <b>5.7</b> | <b>86.263.205.948</b>    | <b>75.419.845.419</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                               | 141        |            | 86.263.205.948           | 75.419.845.419           |
| <b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>                               | <b>150</b> |            | <b>54.805.628.804</b>    | <b>56.509.040.745</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                 | 151        | 5.8        | 9.015.769.352            | 16.166.656.343           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                    | 152        |            | 45.326.567.079           | 39.869.454.772           |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước                        | 153        | 5.9        | 463.292.373              | 472.929.630              |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200 = 210+220+230+240+250+260) | <b>200</b> |            | <b>1.005.731.854.903</b> | <b>1.044.954.781.432</b> |
| <b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>                           | <b>210</b> |            | <b>74.461.217.268</b>    | <b>74.019.292.507</b>    |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn                                | 215        | 5.4        | 28.037.320.000           | 28.987.320.000           |
| 2. Phải thu dài hạn khác                                      | 216        | 5.5        | 46.423.897.268           | 45.031.972.507           |
| <b>II Tài sản cố định</b>                                     | <b>220</b> |            | <b>128.753.653.906</b>   | <b>147.843.764.530</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                   | 221        | 5.10       | 46.384.292.762           | 74.655.592.304           |
| - Nguyên giá                                                  | 222        |            | 212.347.723.809          | 265.448.650.368          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                      | 223        |            | (165.963.431.047)        | (190.793.058.064)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                                    | 227        | 5.11       | 82.369.361.144           | 73.188.172.226           |
| - Nguyên giá                                                  | 228        |            | 93.431.426.926           | 79.436.205.048           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                      | 229        |            | (11.062.065.782)         | (6.248.032.822)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                               | <b>230</b> |            | -                        | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                            | <b>240</b> |            | <b>5.268.300.000</b>     | <b>10.749.940.837</b>    |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                            | 242        |            | 5.268.300.000            | 10.749.940.837           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                            | <b>250</b> |            | <b>106.030.390.052</b>   | <b>76.820.234.458</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                    | 252        | 5.12       | 89.690.390.052           | 60.480.234.458           |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                             | 253        | 5.12       | 16.340.000.000           | 16.340.000.000           |
| <b>VI Tài sản dài hạn khác</b>                                | <b>260</b> |            | <b>691.218.293.677</b>   | <b>735.521.549.100</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                                  | 261        | 5.8        | 662.134.838.009          | 700.627.619.834          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                             | 262        |            | 3.143.847.775            | 331.932.061              |
| 3. Lợi thế thương mại                                         | 269        |            | 25.939.607.893           | 34.561.997.205           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(270 = 100+200)                   | <b>270</b> |            | <b>2.078.140.275.815</b> | <b>2.028.090.103.670</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2022

| NGUỒN VỐN                                     | MS         | TM          | 31/12/2022               | 01/01/2022               |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|                                               |            |             | VND                      | VND                      |
| <b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b><br>(300 = 310+330)      | <b>300</b> |             | <b>1.583.772.601.645</b> | <b>1.536.563.764.497</b> |
| <b>I- Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>1.338.028.514.504</b> | <b>1.305.610.537.867</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 311        | 5.13        | 707.986.939.308          | 691.948.947.524          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 312        |             | 4.050.574.874            | 2.823.302.077            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 313        | 5.9         | 26.639.864.366           | 12.131.547.789           |
| 4. Phải trả người lao động                    | 314        |             | 5.502.587.638            | 12.654.255.204           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 315        | 5.14        | 3.890.989.168            | 16.031.644.222           |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                     | 319        | 5.15        | 27.553.897.933           | 49.764.007.861           |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        | 5.16        | 561.841.527.415          | 519.694.699.388          |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   | 322        |             | 562.133.802              | 562.133.802              |
| <b>II- Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>245.744.087.141</b>   | <b>230.953.226.630</b>   |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn           | 336        |             | 12.518.453.024           | -                        |
| 2. Phải trả dài hạn khác                      | 337        | 5.15        | 61.730.034.117           | 39.951.372.814           |
| 3. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn        | 338        | 5.16        | 171.495.600.000          | 189.480.128.000          |
| 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        |             | -                        | 1.521.725.816            |
| <b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b><br>(400 = 410+430)   | <b>400</b> |             | <b>494.367.674.170</b>   | <b>491.526.339.173</b>   |
| <b>I- Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>5.17</b> | <b>494.367.674.170</b>   | <b>491.526.339.173</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     | 411        |             | 373.399.290.000          | 373.399.290.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết      | 411a       |             | 373.399.290.000          | 373.399.290.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                       | 412        |             | 1.433.420.000            | 1.433.420.000            |
| 3. Cổ phiếu quỹ                               | 415        |             | (3.639.900)              | (3.639.900)              |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                      | 418        |             | 306.228.116              | 306.228.116              |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 89.556.788.980           | 102.085.844.808          |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước       | 421a       |             | 88.003.432.003           | 76.711.198.354           |
| - LNST chưa phân phối kì này                  | 421b       |             | 1.553.356.977            | 25.374.646.454           |
| 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            | 423        |             | 29.675.586.974           | 14.305.196.149           |
| <b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>         | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br>(440 = 300+400) | <b>440</b> |             | <b>2.078.140.275.815</b> | <b>2.028.090.103.670</b> |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2023

Người lập

Lai Văn Tú

Kế toán trưởng

Lai Văn Tú

Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý 4 năm 2022

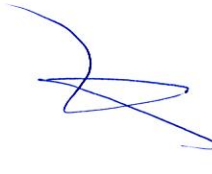
| CHỈ TIÊU                                                                 | MS | TM   | Quý 4           |                   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 |                   |
|--------------------------------------------------------------------------|----|------|-----------------|-------------------|----------------------------------|-------------------|
|                                                                          |    |      | Năm 2022        |                   | Năm 2021                         |                   |
|                                                                          |    |      | VND             | VND               | VND                              | VND               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                | 01 | 5.18 | 959.351.094.960 | 1.029.488.697.732 | 4.115.867.858.664                | 3.454.215.325.270 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                          | 02 | 5.18 | 4.167.257.155   | 19.007.078.202    | 33.551.044.188                   | 61.494.556.863    |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)          | 10 | 5.18 | 955.183.837.805 | 1.010.481.619.530 | 4.082.316.814.476                | 3.392.720.768.407 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                      | 11 | 5.19 | 850.898.044.946 | 888.878.454.590   | 3.692.170.062.943                | 2.936.598.762.756 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)            | 20 |      | 104.285.792.859 | 121.603.164.940   | 390.146.751.533                  | 456.122.005.651   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                         | 21 | 5.20 | 3.058.657.904   | 2.288.569.019     | 10.995.128.669                   | 14.504.348.238    |
| 7. Chi phí tài chính                                                     | 22 | 5.21 | 20.726.327.599  | 6.267.181.546     | 55.657.355.670                   | 20.990.946.015    |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                                | 23 |      | 12.251.467.349  | 4.566.258.330     | 34.717.873.472                   | 17.796.710.826    |
| 8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết                           | 24 |      | 1.538.339.996   | 5.300.259.965     | 3.692.850.563                    | 7.302.400.761     |
| 9. Chi phí bán hàng                                                      | 25 | 5.22 | 56.665.285.188  | 82.576.385.179    | 279.934.789.683                  | 328.988.324.479   |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                         | 26 | 5.23 | 25.354.401.248  | 28.294.052.112    | 110.404.095.761                  | 108.073.495.888   |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)} | 30 |      | 6.136.776.724   | 12.054.375.087    | (41.161.510.349)                 | 19.875.988.268    |
| 12. Thu nhập khác                                                        | 31 | 5.24 | 57.282.344.207  | 1.726.558.419     | 65.015.547.102                   | 19.746.402.804    |
| 13. Chi phí khác                                                         | 32 | 5.24 | 568.722.946     | 1.158.750.769     | 967.170.167                      | 2.841.885.324     |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)                                          | 40 | 5.24 | 56.713.621.261  | 567.807.650       | 64.048.376.935                   | 16.904.517.480    |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

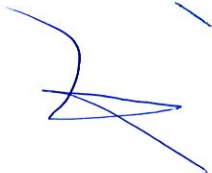
Cho quý 4 năm 2022

| CHỈ TIÊU                                                        | MS | TM   | Quý 4           |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 |                |
|-----------------------------------------------------------------|----|------|-----------------|-----------------|----------------------------------|----------------|
|                                                                 |    |      | Năm 2022        |                 | Năm 2021                         |                |
|                                                                 |    |      | VND             | VND             | VND                              | VND            |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30+40)           | 50 |      | 62.850.397.985  | 12.622.182.737  | 22.886.866.586                   | 36.780.505.748 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                 | 51 |      | 11.960.928.247  | (1.160.428.572) | 13.389.940.007                   | 4.523.382.635  |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                  | 52 |      | (4.030.806.031) | (5.389.611)     | (4.333.641.530)                  | (512.105.230)  |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60 = 50-51-52) | 60 |      | 54.920.275.769  | 13.788.000.920  | 13.830.568.109                   | 32.769.228.343 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                           | 61 |      | 40.591.068.309  | 13.956.838.901  | 1.553.356.977                    | 32.368.948.737 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát              | 62 |      | 14.329.207.460  | (168.837.981)   | 12.277.211.132                   | 400.279.606    |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                    | 70 | 5.25 | 1.087           | 374             | 42                               | 867            |

Người lập

  
Lại Văn Tú

Kế toán trưởng

  
Lại Văn Tú

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2023

Đồng Giám đốc

  
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM  
AN PHA  
Đ. K. K. D. 030822471 - C.T.C.P. HƯNG HOÀ  
TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Minh Loan



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho quý 4 năm 2022

| CHỈ TIÊU                                                                                   | MS | Quý 4             |                   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 |                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|----|-------------------|-------------------|----------------------------------|-------------------|
|                                                                                            |    | Năm 2022          | Năm 2021          | Năm 2022                         | Năm 2021          |
|                                                                                            |    | VND               | VND               | VND                              | VND               |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH                                                 |    |                   |                   |                                  |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 1  | 62.850.397.985    | 12.622.182.737    | 22.886.866.586                   | 36.780.505.748    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                               |    |                   |                   |                                  |                   |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư                                                   | 2  | 8.038.157.881     | 6.891.603.261     | 32.308.805.645                   | 27.423.249.882    |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 3  | -                 | (1.300.000.000)   | -                                | (270.175.411)     |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 4  | -                 | 395.600.000       | 727.600.000                      | (2.442.552.190)   |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 5  | (48.809.043.008)  | (3.373.285.496)   | (54.200.587.009)                 | (12.780.389.489)  |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 6  | 3.219.205.219     | 4.978.020.794     | 12.251.467.349                   | 18.274.876.735    |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 7  | -                 | -                 | -                                | (38.543.042)      |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động                                           | 8  | 25.298.718.077    | 20.214.121.296    | 13.974.152.571                   | 66.946.972.233    |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 9  | (113.702.559.387) | (208.959.420.556) | (188.094.702.076)                | (102.717.955.172) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10 | 30.296.602.265    | 7.441.869.817     | (10.843.360.529)                 | 7.672.279.434     |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11 | 87.999.832.350    | 199.885.149.047   | 16.306.601.283                   | 203.430.031.117   |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12 | 18.478.025.365    | 16.941.285.675    | 45.643.668.816                   | 75.349.410.006    |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14 | (3.126.475.798)   | 187.047.754       | (12.292.978.641)                 | (26.393.639.174)  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15 | -                 | (2.866.420.796)   | (5.636.177.029)                  | (4.317.323.505)   |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16 | -                 | 54.099.175        | -                                | 21.576.834.647    |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 17 | -                 | (140.025.280)     | -                                | (19.370.365.042)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                              | 20 | 45.244.142.872    | 32.757.706.132    | (140.942.795.605)                | 222.176.244.544   |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho quý 3 năm 2022

| CHỈ TIÊU                                           |                                                              | Quý 4                   |                          | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 |                          |
|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------|----------------------------------|--------------------------|
|                                                    |                                                              | Năm 2022                | Năm 2021                 | Năm 2022                         | Năm 2021                 |
|                                                    |                                                              | VND                     | VND                      | VND                              | VND                      |
| MS                                                 |                                                              |                         |                          |                                  |                          |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |                                                              |                         |                          |                                  |                          |
| 21                                                 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác          | (2.951.011.778)         | (3.673.328.521)          | (3.459.561.778)                  | (12.223.590.317)         |
| 22                                                 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác       | 57.599.772.489          | -                        | 57.599.772.489                   | 774.465.711              |
| 23                                                 | Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác             | (190.000.000.000)       | (129.125.000.000)        | (240.000.000.000)                | (536.390.782.000)        |
| 24                                                 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 150.000.000.000         | -                        | 250.475.000.000                  | 240.000.000.000          |
| 25                                                 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                      | -                       | (174.100.000)            | (29.571.000.000)                 | (55.064.978.179)         |
| 26                                                 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                  | -                       | -                        | -                                | 11.374.348.005           |
| 27                                                 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia          | (86.030.663)            | 179.269.546              | 4.984.072.705                    | 28.516.910.404           |
| 30                                                 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>             | <i>14.562.730.048</i>   | <i>(132.793.158.975)</i> | <i>40.028.283.416</i>            | <i>(323.013.626.376)</i> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |                                                              |                         |                          |                                  |                          |
| 31                                                 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH         | -                       | -                        | 3.100.000.000                    | 200.000                  |
| 33                                                 | Tiền thu từ đi vay                                           | 211.221.728.399         | 732.695.639.793          | 2.787.211.356.691                | 2.629.947.776.519        |
| 34                                                 | Tiền chi trả nợ gốc vay                                      | (283.603.847.088)       | (616.908.175.278)        | (2.763.776.656.664)              | (2.470.196.417.528)      |
| 36                                                 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                      | (18.623.367.300)        | (18.669.771.000)         | (20.104.428.175)                 | (18.918.275.300)         |
| 40                                                 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>          | <i>(91.005.485.989)</i> | <i>97.117.693.515</i>    | <i>6.430.271.852</i>             | <i>140.833.283.691</i>   |
| 50                                                 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                               | (31.198.613.069)        | (2.917.759.328)          | (94.484.240.337)                 | 39.995.901.859           |
| 60                                                 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                              | 153.933.117.304         | 90.161.401.976           | 217.218.744.572                  | 47.247.740.789           |
| 70                                                 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                             | 122.734.504.235         | 87.243.642.648           | 122.734.504.235                  | 87.243.642.648           |

Người lập

Lại Văn Tú

Kế toán trưởng

Lại Văn Tú

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2023

CHỖ CHỮ KÝ VÀ CHỖ DẤU CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

AN PHA

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ



## **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0303224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02/4/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26/5/2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 26/5/2015 là 373.399.290.000 VND (*Bằng chữ: Ba trăm bảy mươi ba tỷ, ba trăm chín mươi chín triệu, hai trăm chín mươi nghìn đồng chẵn*).

Tên tiếng Anh: Anpha Petrol Joint Stock Company. Tên viết tắt: ANPHA PETROL JSC.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX). Mã cổ phiếu: ASP.

Trụ sở chính của Công ty tại Phòng 805, lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Mua bán khí hóa lỏng, vật tư thiết bị dầu khí;
- Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh vận tải sản phẩm dầu khí theo đường bộ, đường biển;
- Chiết nạp sản phẩm dầu khí (không chiết nạp tại trụ sở);
- Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí;
- Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải chuyên dụng ngành dầu khí đường bộ, đường thủy;
- Mua bán gỗ, vật liệu xây dựng, máy móc - thiết bị ngành công - nông nghiệp và xây dựng (trừ kinh doanh máy in), hàng gia dụng;
- Gia công, mua bán vải, hàng dệt may (trừ tẩy nhuộm);
- Mua bán sắt thép, vật tư thiết bị hàng hải;
- Phá dỡ tàu cũ. Dịch vụ sửa chữa tàu thuyền (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí và xi mạ điện);
- Sản xuất vật liệu xây dựng - xà phòng và chất tẩy rửa - chế biến và sản xuất các sản phẩm từ gỗ (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán phương tiện vận tải;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng và mua bán thang máy, thiết bị ngành xây dựng (Không gia công cơ khí và sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, hàng trang trí nội thất (không sản xuất tại trụ sở)/.

Hoạt động chính của Công ty trong quý 4 năm 2022: Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG).

### **1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho quý 4 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)** Mẫu B 09a-DN/HN**1.4 Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có các công ty con được hợp nhất và công ty liên kết như sau:

|                                                                 |                                                                |                                   | Tỷ lệ tại ngày<br>31/12/2022 |                            |
|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|----------------------------|
| STT                                                             | Tên Công ty                                                    | Hoạt động chính                   | Lợi ích<br>(%)               | Quyền<br>biểu quyết<br>(%) |
| Các Công ty con trực tiếp                                       |                                                                |                                   |                              |                            |
| 1                                                               | Công ty Cổ Phần Dầu khí An Pha                                 | Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) | 98,57%                       | 98,57%                     |
| 2                                                               | Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia Đình                              | Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) | 100,00%                      | 100,00%                    |
| 3                                                               | Công ty Cổ phần MT Gas                                         | Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) | 67,56%                       | 67,56%                     |
| 4                                                               | Công ty Cổ phần Thương mại<br>và Dịch vụ Đức Hải               | Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) | 80,00%                       | 80,00%                     |
| 5                                                               | Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Minh<br>Thảo                | Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) | 97,99%                       | 97,99%                     |
| Các Công ty con gián tiếp (thông qua các Công ty con trực tiếp) |                                                                |                                   |                              |                            |
| 6                                                               | Công ty Cổ phần Thương mại Gas Bình<br>Minh                    | Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) | 99,99%                       | 99,99%                     |
| 7                                                               | Công ty TNHH MTV Minh Gia                                      | Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) | 100,00%                      | 100,00%                    |
| Các Công ty liên kết                                            |                                                                |                                   |                              |                            |
| 1                                                               | Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina                            | Sản xuất bình Gas                 | 35,00%                       | 35,00%                     |
| 2                                                               | Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang                             | Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) | 49,00%                       | 49,00%                     |
| 3                                                               | Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Tân Đại<br>Phát              | Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) | 49,00%                       | 49,00%                     |
| 4                                                               | Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh<br>Thương mại Thành Đạt | Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) | 49,00%                       | 49,00%                     |
| 5                                                               | Công ty TNHH Khí dầu mỏ hóa lỏng Be Ta<br>Gas                  | Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) | 38,30%                       | 38,30%                     |
| 6                                                               | Công ty TNHH LPG Tiến Phát                                     | Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) | 49,00%                       | 49,00%                     |
| 7                                                               | Công ty Cổ phần Khí Hóa Lỏng Hoàng Anh                         | Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) | 35,00%                       | 35,00%                     |
| 8                                                               | Công ty Cổ phần LPG Biển Đông                                  | Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) | 20,00%                       | 20,00%                     |
| 9                                                               | Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Hà Nội                       | Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) | 33,00%                       | 33,00%                     |
| 10                                                              | Công ty Cổ phần Năng lượng Gas Miền<br>Trung                   | Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) | 29,00%                       | 29,00%                     |

**1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính ban hành, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 do Bộ Tài chính ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập cho quý 4 năm 2022.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).



### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

#### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho quý 4 năm 2022.

#### **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hợp nhất từ Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho quý 4 năm 2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty mẹ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

##### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Tiếp theo)**

###### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

###### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, Công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian không quá 10 năm.

Khi thanh lý Công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

###### **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

###### **Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

###### **Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (tiền mặt, các khoản phải thu): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại Cổ phần nơi Công ty thường xuyên giao dịch tại ngày 30/9/2021.

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần nơi Công ty thường xuyên giao dịch tại ngày 30/9/2021.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

###### **Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

###### **Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)**

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.



#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

##### **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

###### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

###### Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

###### Các khoản đầu tư công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại Công ty liên kết đó) không được ghi nhận.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

###### Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: Việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là Công ty mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có Công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

##### **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty với công ty liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

##### **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu (Tiếp theo)**

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

##### **Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

##### **Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/4/2013; Thông tư 147/2016 /TT-BTC ban hành ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

##### **a. Nguyên tắc kế toán**

###### **Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

###### **Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm Quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính.

##### **b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| <b>Nhóm tài sản</b>      | <b>Thời gian khấu hao (năm)</b> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 10 - 30                         |
| Máy móc, thiết bị        | 08                              |
| Thiết bị văn phòng       | 03                              |
| Phương tiện vận tải      | 07 - 08                         |

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hiệu lực của Quyền sử dụng đất, Quyền sử dụng đất không có thời hạn không được trích khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của phần mềm máy tính từ 03 đến 05 năm.



#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

##### **Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

##### **Nguyên tắc kế toán thuế tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

###### Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

###### Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

##### **Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian hiệu lực của từng hợp đồng (đối với hợp đồng thuê tài sản, chi phí bảo hiểm, hoặc hợp đồng cung cấp dịch vụ tín dụng bảo lãnh).

Chi phí trả trước là giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng, chi phí sơn sửa bảo dưỡng, kiểm định vỏ bình gas. Chi phí vỏ bình gas được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm theo hướng dẫn tại Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02 tháng 06 năm 2009 và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 hướng dẫn về Chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai. Chi phí thay van bình gas được phân bổ trong thời gian 5 năm. Chi phí kiểm định vỏ bình, chi phí sơn, sửa chữa, bảo dưỡng vỏ bình gas được quy định phân bổ trong thời gian 3 năm.

Chi phí thuê được ghi nhận ban đầu theo số tiền thuê trả trước và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê của hợp đồng.

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

##### **Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

##### **Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán chi phí đi vay.

##### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

##### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

##### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận.



#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

##### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

##### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

##### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

##### **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

##### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

##### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (sau khi điều chỉnh phần trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và các khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu khác) cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.



#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

##### **Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

##### **Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Trong kỳ, Công ty chỉ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

#### **5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

##### **5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | 31/12/2022<br>VND      | 01/01/2022<br>VND      |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                        | 4.104.510.436          | 2.953.177.765          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 82.213.795.533         | 84.252.983.807         |
| Tiền đang chuyển                | -                      | 12.583.000             |
| Tương đương tiền                | 36.416.198.266         | 130.000.000.000        |
| <b>Tổng</b>                     | <b>122.734.504.235</b> | <b>217.218.744.572</b> |

##### **5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                              | 31/12/2022 (VND)      |                       | 01/01/2022 (VND)       |                        |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|                              | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         |
| <b>Ngắn hạn</b>              | <b>90.578.357.615</b> | <b>90.578.357.615</b> | <b>100.578.357.615</b> | <b>100.578.357.615</b> |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn | 90.578.357.615        | 90.578.357.615        | 100.578.357.615        | 100.578.357.615        |
| <b>Tổng</b>                  | <b>90.578.357.615</b> | <b>90.578.357.615</b> | <b>100.578.357.615</b> | <b>100.578.357.615</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**  
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho quý 4 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)** Mẫu B 09a-DN/HN

**5.3 Phải thu của khách hàng**

|                                                                | <b>31/12/2022</b>      | <b>01/01/2022</b>      |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Công ty Cổ phần Năng Lượng An Phú                              | 52.495.323.902         | 8.605.811.062          |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát                 | 34.499.367.347         | 22.563.418.011         |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Hoàng Anh                          | -                      | 7.082.646.210          |
| Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang                             | 13.697.857.187         | 13.976.358.679         |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thương mại<br>Thành Đạt | 8.049.529.211          | 6.261.463.096          |
| Công ty Cổ Phần Gas Thủ Đức                                    | 33.340.053.764         | 65.957.600.002         |
| Công ty Cổ phần Năng Lượng Gas Miền Trung                      | -                      | 6.554.514.224          |
| Công ty Cổ Phần Dầu Khí Sài Gòn - Hà Nội                       | -                      | 11.455.711.819         |
| Công ty TNHH LPG Tiến Phát                                     | 19.574.428.595         | 29.156.893.826         |
| Khách hàng khác                                                | 473.096.682.310        | 304.397.395.529        |
| <b>Tổng</b>                                                    | <b>634.753.242.316</b> | <b>476.011.812.458</b> |

**5.4 Phải thu về cho vay**

|                                                                | <b>31/12/2022</b>     | <b>01/01/2022</b>     |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>a) Phải thu cho vay ngắn hạn</b>                            | <b>3.550.000.000</b>  | <b>4.025.000.000</b>  |
| Công ty TNHH LPG Tiến Phát                                     | 950.000.000           | 1.425.000.000         |
| Ông Nguyễn Thế Giáp                                            | 2.600.000.000         | 2.600.000.000         |
| <b>b) Phải thu cho vay dài hạn</b>                             | <b>28.037.320.000</b> | <b>28.987.320.000</b> |
| Công ty TNHH LPG Tiến Phát                                     | 5.700.000.000         | 6.650.000.000         |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Kinh doanh<br>Thành Đạt | 5.520.000.000         | 5.520.000.000         |
| Công ty TNHH Vinh Quang                                        | 4.600.000.000         | 4.600.000.000         |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát                 | 8.217.320.000         | 8.217.320.000         |
| Ông Nguyễn Hữu Minh Hải                                        | 4.000.000.000         | 4.000.000.000         |
| <b>Tổng</b>                                                    | <b>31.587.320.000</b> | <b>33.012.320.000</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**  
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho quý 4 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)** Mẫu B 09a-DN/HN

**5.5 Các khoản phải thu khác**

|                                                | 31/12/2022 (VND)      |                        | 01/01/2022 (VND)      |                        |
|------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                | Giá trị ghi sổ        | Dự phòng               | Giá trị ghi sổ        | Dự phòng               |
| <b>Ngắn hạn</b>                                | <b>52.644.358.620</b> | <b>(1.212.826.041)</b> | <b>37.799.019.934</b> | <b>(1.067.769.848)</b> |
| - Tạm ứng                                      | 10.889.643.666        | -                      | 8.297.840.822         | -                      |
| - Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay          | 2.484.608.696         | -                      | 2.210.023.497         | -                      |
| - Ký cược, ký quỹ                              | 18.270.960.000        | -                      | 16.139.050.000        | -                      |
| - Phải thu thuế Thu nhập cá nhân nộp hộ        | 4.689.142.555         | -                      | 3.127.442.922         | -                      |
| - Phải thu khác                                | 16.310.003.703        | (1.212.826.041)        | 8.024.662.693         | (1.067.769.848)        |
| <b>Dài hạn</b>                                 | <b>46.423.897.268</b> | <b>-</b>               | <b>45.031.972.507</b> | <b>-</b>               |
| - Ký cược, ký quỹ                              | 40.458.897.267        | -                      | 38.566.972.507        | -                      |
| - Phải thu Ông Trần Quốc Bửu [1]               | 1.185.000.001         | -                      | 1.685.000.000         | -                      |
| - Phải thu ủy thác đầu tư Ông Vũ Thanh Hòa [2] | 4.780.000.000         | -                      | 4.780.000.000         | -                      |
| <b>Tổng</b>                                    | <b>99.068.255.888</b> | <b>(1.212.826.041)</b> | <b>82.830.992.441</b> | <b>(1.067.769.848)</b> |

[1] Căn cứ theo hợp đồng mua bán cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Pha giữa Công ty và Ông Trần Quốc Bửu ngày 25 tháng 12 năm 2017, Ông Trần Quốc Bửu sẽ trả nợ thay cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Pha đã vay trước đây với số tiền là 3.185.000.000 đồng, mỗi năm thanh toán 500.000.000 đồng kể từ năm 2018 đến năm 2025.

[2] Công ty ủy quyền cho Ông Vũ Thanh Hòa thực hiện mua 16% cổ phần của Công ty TNHH Bình Khí đốt Hongvina.

**5.6 Tài sản thiếu chờ xử lý**

|                | 31/12/2022 (VND) |                  | 01/01/2022 (VND) |                  |
|----------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
|                | Số lượng         | Giá trị          | Số lượng         | Giá trị          |
| - Tài sản khác | -                | 8.890.638        | -                | 3.648.500        |
| <b>Tổng</b>    | <b>-</b>         | <b>8.890.638</b> | <b>-</b>         | <b>3.648.500</b> |

**5.7 Hàng tồn kho**

|                       | 31/12/2022 (VND)      |          | 01/01/2022 (VND)      |          |
|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                       | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.736.742.406         | -        | 1.901.569.819         | -        |
| Công cụ, dụng cụ      | 2.122.063.548         | -        | 3.593.613.082         | -        |
| Chi phí SX KDDD       | 3.444.652.235         | -        | 3.633.303.645         | -        |
| Thành phẩm            | 2.733.135             | -        | 211.096.274           | -        |
| Hàng hóa              | 78.957.014.624        | -        | 66.080.262.599        | -        |
| <b>Tổng</b>           | <b>86.263.205.948</b> | <b>-</b> | <b>75.419.845.419</b> | <b>-</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**  
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho quý 4 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)** Mẫu B 09a-DN/HN

**5.8 Chi phí trả trước**

|                                                  | 31/12/2022             | 01/01/2022             |
|--------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                  | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                               | <b>9.015.769.352</b>   | <b>16.166.656.343</b>  |
| - Phí bảo lãnh mua LPG                           | 892.043.375            | 1.658.852.214          |
| - Chi phí tư vấn quản lý doanh nghiệp            | -                      | 3.116.666.666          |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng                     | 364.110.952            | 1.226.144.731          |
| - Chi phí thuê mặt bằng                          | 2.392.196.185          | 2.327.147.553          |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác                | 5.016.943.845          | 7.837.845.179          |
| <b>b) Dài hạn</b>                                | <b>662.134.838.009</b> | <b>700.627.619.834</b> |
| - Chi phí mua vỏ chai LPG                        | 283.227.209.323        | 301.903.218.213        |
| - Chi phí sơn, sửa, kiểm định, thay van chai LPG | 70.069.877.699         | 54.633.878.050         |
| - Chi phí thuê kho bãi                           | 3.001.680.000          | 6.276.240.000          |
| - Chi phí lợi thế kinh doanh tại cửa hàng LPG    | 293.508.445.906        | 329.474.673.952        |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác                 | 12.327.625.081         | 8.339.609.619          |
| <b>Tổng</b>                                      | <b>671.150.607.361</b> | <b>716.794.276.177</b> |

**5.9 Thuế và các khoản phải thu/phải trả Nhà nước**

|                                                  | 01/01/2022            | Số phải nộp           | Số đã nộp             | 31/12/2022            |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                  | VND                   | trong kỳ              | trong kỳ              | VND                   |
| <b>Phải nộp</b>                                  | <b>12.131.547.789</b> | <b>69.069.847.326</b> | <b>54.561.530.749</b> | <b>26.639.864.366</b> |
| Thuế Giá trị gia tăng                            | 5.353.147.573         | 45.782.521.408        | 41.969.827.216        | 9.165.841.765         |
| Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu             | -                     | 5.648.567.434         | 2.491.001.764         | 3.157.565.670         |
| Thuế xuất, nhập khẩu                             | -                     | 1.186.818.568         | 1.186.818.568         | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 5.612.911.265         | 13.835.178.167        | 5.636.177.029         | 13.811.912.403        |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | 1.162.698.888         | 2.540.511.254         | 3.198.665.614         | 504.544.528           |
| Thuế tài nguyên                                  | 2.790.063             | (2.790.063)           | -                     | -                     |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                     | 79.040.558            | 79.040.558            | -                     |
| <b>Phải thu</b>                                  | <b>472.929.630</b>    | <b>120.823.953</b>    | <b>111.186.696</b>    | <b>463.292.373</b>    |
| Thuế Giá trị gia tăng nộp thừa                   | 88.509.774            | 85.787.726            | -                     | 2.722.048             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa              | 384.419.856           | -                     | 25.553.569            | 409.973.425           |
| Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa                   | -                     | 35.036.227            | 85.633.127            | 50.596.900            |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**  
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho quý 4 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**5.10 Tài sản cố định hữu hình**

Mẫu B 09a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

|                                  | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị   | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu<br>hình khác | Tổng                   |
|----------------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                |                          |                       |                        |                              |                       |                        |
| Số dư tại ngày 01/01/2022        | 78.793.543.516           | 98.861.326.354        | 78.644.775.711         | 7.074.038.551                | 2.074.966.236         | 265.448.650.368        |
| Tăng trong kỳ                    | -                        | 751.777.778           | -                      | -                            | -                     | 751.777.778            |
| Mua trong kỳ                     | -                        | 751.777.778           | -                      | -                            | -                     | 751.777.778            |
| Giảm trong kỳ                    | 31.360.000.000           | 800.450.000           | 21.692.254.337         | -                            | -                     | 53.852.704.337         |
| Thanh lý nhượng bán              | 31.360.000.000           | 800.450.000           | 21.692.254.337         | -                            | -                     | 53.852.704.337         |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b> | <b>47.433.543.516</b>    | <b>98.812.654.132</b> | <b>56.952.521.374</b>  | <b>7.074.038.551</b>         | <b>2.074.966.236</b>  | <b>212.347.723.809</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>    |                          |                       |                        |                              |                       |                        |
| Số dư tại ngày 01/01/2022        | 61.972.733.499           | 62.572.142.138        | 61.169.746.429         | 3.030.992.281                | 2.047.443.717         | 190.793.058.064        |
| Tăng trong kỳ                    | 5.455.257.946            | 4.793.652.580         | 7.377.528.327          | 1.233.694.501                | 12.250.019            | 18.872.383.373         |
| Khấu hao trong kỳ                | 5.455.257.946            | 4.793.652.580         | 7.377.528.327          | 1.233.694.501                | 12.250.019            | 18.872.383.373         |
| Giảm trong kỳ                    | 24.927.078.117           | 800.450.000           | 17.974.482.273         | -                            | -                     | 43.702.010.390         |
| Thanh lý nhượng bán              | 24.927.078.117           | 800.450.000           | 17.974.482.273         | -                            | -                     | 43.702.010.390         |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b> | <b>42.500.913.328</b>    | <b>66.565.344.718</b> | <b>50.572.792.483</b>  | <b>4.264.686.782</b>         | <b>2.059.693.736</b>  | <b>165.963.431.047</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>           |                          |                       |                        |                              |                       |                        |
| Tại ngày 01/01/2022              | 16.820.810.017           | 36.289.184.216        | 17.475.029.282         | 4.043.046.270                | 27.522.519            | 74.655.592.304         |
| Tại ngày 31/12/2022              | 4.932.630.188            | 32.247.309.414        | 6.379.728.891          | 2.809.351.769                | 15.272.500            | 46.384.292.762         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**  
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho quý 4 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)** Mẫu B 09a-DN/HN

**5.11 Tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

|                               | <b>Quyền sử dụng đất</b> | <b>Phần mềm</b>       | <b>Tổng</b>           |
|-------------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                          |                       |                       |
| Số dư tại ngày 01/01/2022     | 77.003.448.071           | 2.432.756.977         | 79.436.205.048        |
| Tăng trong kỳ                 | -                        | 13.995.221.878        | 13.995.221.878        |
| Mua trong kỳ                  | -                        | 13.995.221.878        | 13.995.221.878        |
| Giảm trong kỳ                 | -                        | -                     | -                     |
| Số dư tại ngày 31/12/2022     | <u>77.003.448.071</u>    | <u>16.427.978.855</u> | <u>93.431.426.926</u> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                          |                       |                       |
| Số dư tại ngày 01/01/2022     | 5.288.270.281            | 959.762.541           | 6.248.032.822         |
| Tăng trong kỳ                 | 2.111.738.952            | 2.702.294.008         | 4.814.032.960         |
| Khấu hao trong kỳ             | 2.111.738.952            | 2.702.294.008         | 4.814.032.960         |
| Giảm trong kỳ                 | -                        | -                     | -                     |
| Số dư tại ngày 31/12/2022     | <u>7.400.009.233</u>     | <u>3.662.056.549</u>  | <u>11.062.065.782</u> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                          |                       |                       |
| Tại ngày 01/01/2022           | <u>71.715.177.790</u>    | <u>1.472.994.436</u>  | <u>73.188.172.226</u> |
| Tại ngày 31/12/2022           | <u>69.603.438.838</u>    | <u>12.765.922.306</u> | <u>82.369.361.144</u> |



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho quý 4 năm 2022

Mẫu B 09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

| 5.12 Đầu tư tài chính dài hạn                               |  | Tỷ lệ           |                      | 31/12/2022 (VND) |                |                                                   | 01/01/2022 (VND) |                |                                                   |
|-------------------------------------------------------------|--|-----------------|----------------------|------------------|----------------|---------------------------------------------------|------------------|----------------|---------------------------------------------------|
|                                                             |  | Vốn nắm giữ (%) | Quyền biểu quyết (%) | Giá gốc          | Giá trị hợp lý | Giá trị trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Giá gốc          | Giá trị hợp lý | Giá trị trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu |
| Đối tượng đầu tư                                            |  |                 |                      |                  |                |                                                   |                  |                |                                                   |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                     |  |                 |                      | 103.626.055.625  |                | 89.690.390.052                                    | 74.056.055.625   |                | 60.480.234.458                                    |
| Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hongvina                          |  | 35,00%          | 35,00%               | 10.725.395.625   |                | 27.368.490.038                                    | 10.725.395.625   |                | 24.493.039.802                                    |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Thành Đạt |  | 49,00%          | 49,00%               | 1.470.000.000    |                | 573.462.202                                       | 1.470.000.000    |                | 1.020.367.671                                     |
| Công ty TNHH Tân Đại Phát                                   |  | 49,00%          | 49,00%               | 2.385.320.000    |                | -                                                 | 2.385.320.000    |                | -                                                 |
| Công ty TNHH Vinh Quang                                     |  | 49,00%          | 49,00%               | 1.372.000.000    |                | 1.397.856.378                                     | 1.372.000.000    |                | 1.385.827.614                                     |
| Công ty TNHH Khí dầu mỏ hóa lỏng Be Ta Gas                  |  | 38,30%          | 38,30%               | 7.513.340.000    |                | 2.458.504.465                                     | 7.513.340.000    |                | 2.410.371.824                                     |
| Công ty TNHH LPG Tiên Phát                                  |  | 49,00%          | 49,00%               | 2.940.000.000    |                | 2.051.835.708                                     | 2.940.000.000    |                | 3.012.488.060                                     |
| Công ty Cổ phần Khí Hóa Lông Hoàng Anh                      |  | 35,00%          | 35,00%               | 13.650.000.000   |                | 10.988.612.380                                    | 13.650.000.000   |                | 10.932.355.919                                    |
| Công ty Cổ phần LPG Biển Đông                               |  | 20,00%          | 20,00%               | 34.000.000.000   |                | 16.169.054.338                                    | 34.000.000.000   |                | 17.225.783.568                                    |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Hà Nội                    |  | 33,00%          | 33,00%               | 9.570.000.000    |                | 19.103.306.169                                    |                  |                |                                                   |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Gas Miền Trung                   |  | 29,00%          | 29,00%               | 20.000.000.000   |                | 9.579.268.374                                     |                  |                |                                                   |
| Tổng                                                        |  |                 |                      | 103.626.055.625  |                | 89.690.390.052                                    | 74.056.055.625   |                | 60.480.234.458                                    |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho quý 4 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.12 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

| Đối tượng đầu tư                               | Tỷ lệ           |                      | 31/12/2022 (VND)      |                |          |                       | 01/01/2022 (VND) |          |                |          |
|------------------------------------------------|-----------------|----------------------|-----------------------|----------------|----------|-----------------------|------------------|----------|----------------|----------|
|                                                | Vốn nắm giữ (%) | Quyền biểu quyết (%) | Giá gốc               | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc               | Giá trị hợp lý   | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                 |                 |                      | 16.340.000.000        |                | -        | 16.340.000.000        |                  |          |                | -        |
| Đầu tư của hàng bán LPG của Công ty Rạng Đông  |                 |                      | 9.600.000.000         |                | -        | 9.600.000.000         |                  |          |                | -        |
| Đầu tư của hàng bán LPG của Công ty Thành Sáng |                 |                      | 6.740.000.000         |                | -        | 6.740.000.000         |                  |          |                | -        |
| Công ty TNHH LPG Tiến Phát                     |                 |                      | -                     |                | -        | -                     |                  |          |                | -        |
| <b>Tổng</b>                                    |                 |                      | <b>16.340.000.000</b> |                | <b>-</b> | <b>16.340.000.000</b> |                  | <b>-</b> |                | <b>-</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**  
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho quý 4 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)** Mẫu B 09a-DN/HN

**5.13 Phải trả người bán**

|                                                                              | 31/12/2022 (VND)       |                        | 01/01/2022 (VND)       |                        |
|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                              | Giá trị ghi sổ         | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị ghi sổ         | Số có khả năng trả nợ  |
| Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí | 607.682.055.422        | 607.682.055.422        | 597.838.774.785        | 597.838.774.785        |
| Các đối tượng khác                                                           | 100.304.883.886        | 100.304.883.886        | 94.110.172.739         | 94.110.172.739         |
| <b>Tổng</b>                                                                  | <b>707.986.939.308</b> | <b>707.986.939.308</b> | <b>691.948.947.524</b> | <b>691.948.947.524</b> |

**5.14 Chi phí phải trả**

|                       | 31/12/2022<br>VND    | 01/01/2022<br>VND     |
|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay       | 2.793.534.749        | 2.835.046.041         |
| Chi phí chiết khấu    | 663.427.954          | 688.342.575           |
| Chi phí phải trả khác | 434.026.465          | 12.508.255.606        |
| <b>Tổng</b>           | <b>3.890.989.168</b> | <b>16.031.644.222</b> |

**5.15 Các khoản phải trả phải nộp khác**

|                                    | 31/12/2022<br>VND     | 01/01/2022<br>VND     |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                 | <b>27.553.897.933</b> | <b>49.764.007.861</b> |
| Tài sản thừa chờ giải quyết        | 14.740.818            | 12.267.552            |
| Kinh phí công đoàn                 | 422.550.555           | 958.147.569           |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp | 507.052.829           | 453.256.502           |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn      | 20.349.484.031        | 27.096.639.175        |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả         | 912.301.894           | 2.346.959.069         |
| Chiết khấu phải trả                | 809.190.854           | 2.095.957.420         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác  | 4.538.576.952         | 16.800.780.574        |
| <b>b) Dài hạn</b>                  | <b>61.730.034.117</b> | <b>39.951.372.814</b> |
| Nhận ký quỹ, ký cược vô bình gas   | 61.730.034.117        | 39.951.372.814        |
| <b>Tổng</b>                        | <b>89.283.932.050</b> | <b>89.715.380.675</b> |

| 5.16 Vay và nợ thuế tài chính                                   | Trong kỳ (VND)   |                          |                   |                   |                 |                          |
|-----------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------|-------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|
|                                                                 | 31/12/2022 (VND) |                          |                   | 01/01/2022 (VND)  |                 |                          |
|                                                                 | Giá trị          | Số có khả<br>năng trả nợ | Tăng trong kỳ     | Giảm trong kỳ     | Giá trị         | Số có khả<br>năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn                                                 | 561.841.527.415  | 561.841.527.415          | 2.781.725.926.691 | 2.739.579.098.664 | 519.694.699.388 | 519.694.699.388          |
| Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi<br>nhánh Hà Nội          | -                | -                        | 72.657.164.210    | 72.657.164.210    | -               | -                        |
| Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi<br>nhánh TP. Hồ Chí Minh | 117.968.235.299  | 117.968.235.299          | 255.506.009.821   | 212.117.239.481   | 74.579.464.959  | 74.579.464.959           |
| Ngân hàng TMCP Á Châu                                           | -                | -                        | -                 | -                 | -               | -                        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt<br>Nam - CN Long Biên  | 16.904.356.560   | 16.904.356.560           | 16.904.356.560    | -                 | -               | -                        |
| Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd. -<br>Chi nhánh Hồ Chí Minh          | 230.715.268.995  | 230.715.268.995          | 603.819.685.210   | 477.799.637.802   | 104.695.221.587 | 104.695.221.587          |
| Ngân hàng MUFG Bank, Ltd. - Chi nhánh Tp.<br>Hồ Chí Minh        | 196.253.666.561  | 196.253.666.561          | 1.832.838.710.890 | 1.939.452.188.867 | 302.867.144.538 | 302.867.144.538          |
| Ngân hàng Resona Merchant Bank Asia Limited                     | -                | -                        | -                 | 8.649.000.000     | 8.649.000.000   | 8.649.000.000            |
| Ngân hàng Saitama Resona Bank, Ltd.<br>(Omiyanishi Branch)      | -                | -                        | -                 | 28.778.650.000    | 28.778.650.000  | 28.778.650.000           |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                             | -                | -                        | -                 | 125.218.304       | 125.218.304     | 125.218.304              |
| b) Vay dài hạn                                                  | 171.495.600.000  | 171.495.600.000          | 16.616.500.000    | 34.601.028.000    | 189.480.128.000 | 189.480.128.000          |
| Ngân hàng Resona Merchant Bank Asia Limited                     | 35.704.500.000   | 35.704.500.000           | 14.300.500.000    | 1.986.000.000     | 23.390.000.000  | 23.390.000.000           |
| Ngân hàng Saitama Resona Bank, Ltd.<br>(Omiyanishi Branch)      | 135.791.100.000  | 135.791.100.000          | 2.316.000.000     | 32.039.900.000    | 165.515.000.000 | 165.515.000.000          |
| Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH<br>- Chi nhánh Hà Nội          | -                | -                        | -                 | 466.000.000       | 466.000.000     | 466.000.000              |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Long<br>Biên                | -                | -                        | -                 | 109.128.000       | 109.128.000     | 109.128.000              |
| Tổng                                                            | 733.337.127.415  | 733.337.127.415          | 2.798.342.426.691 | 2.774.180.126.664 | 709.174.827.388 | 709.174.827.388          |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho quý 4 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**5.17 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

|                                                                                              | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ       | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát | Đơn vị tính: VND       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2021</b>                                                             | <b>373.399.290.000</b>       | <b>1.433.420.000</b>    | <b>(3.639.900)</b> | <b>306.228.116</b>       | <b>117.966.637.434</b>               | <b>14.317.463.982</b>              | <b>507.419.399.632</b> |
| Lợi nhuận sau thuế                                                                           | -                            | -                       | -                  | -                        | 25.374.646.454                       | (27.515.428)                       | 25.347.131.026         |
| Biến động do áp dụng phương pháp vốn chủ sở<br>hữu đối với khoản đầu tư vào Công ty liên kết | -                            | -                       | -                  | -                        | (22.300.801.474)                     | -                                  | (22.300.801.474)       |
| Chia cổ tức                                                                                  | -                            | -                       | -                  | -                        | (18.669.771.000)                     | -                                  | (18.669.771.000)       |
| Giảm khác                                                                                    | -                            | -                       | -                  | -                        | (284.866.606)                        | 15.247.595                         | (269.619.011)          |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>                                                             | <b>373.399.290.000</b>       | <b>1.433.420.000</b>    | <b>(3.639.900)</b> | <b>306.228.116</b>       | <b>102.085.844.808</b>               | <b>14.305.196.149</b>              | <b>491.526.339.173</b> |
| <b>Số dư tại 01/01/2022</b>                                                                  | <b>373.399.290.000</b>       | <b>1.433.420.000</b>    | <b>(3.639.900)</b> | <b>306.228.116</b>       | <b>102.085.844.808</b>               | <b>14.305.196.149</b>              | <b>491.526.339.173</b> |
| Lợi nhuận sau thuế                                                                           | -                            | -                       | -                  | -                        | 1.553.356.977                        | 12.277.211.132                     | 13.830.568.109         |
| Tăng vốn của cổ đông không kiểm soát tại<br>Công ty con                                      | -                            | -                       | -                  | -                        | -                                    | 3.100.000.000                      | 3.100.000.000          |
| Công ty mẹ mua lại cổ phần của cổ đông không<br>kiểm soát tại công ty con                    | -                            | -                       | -                  | -                        | 6.084.583                            | (7.084.583)                        | (1.000.000)            |
| Biến động khác do hợp nhất                                                                   | -                            | -                       | -                  | -                        | 4.581.273.611                        | 264.277                            | 4.581.537.888          |
| Chia cổ tức                                                                                  | -                            | -                       | -                  | -                        | (18.669.771.000)                     | -                                  | (18.669.771.000)       |
| <b>Số dư tại 31/12/2022</b>                                                                  | <b>373.399.290.000</b>       | <b>1.433.420.000</b>    | <b>(3.639.900)</b> | <b>306.228.116</b>       | <b>89.556.788.979</b>                | <b>29.675.586.975</b>              | <b>494.367.674.170</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho quý 4 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)** Mẫu B 09a-DN/HN**5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu**

| <b>Cổ đông</b>     | <b>Tại ngày 31/12/2022</b> |                                 |                                                       | <b>Tại ngày 01/01/2022</b> |                                 |                                                       |
|--------------------|----------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------------|
|                    | <b>Số cổ phần</b>          | <b>Tỷ lệ<br/>sở hữu<br/>(%)</b> | <b>Giá trị cổ phần<br/>tính theo mệnh giá<br/>VND</b> | <b>Số cổ phần</b>          | <b>Tỷ lệ<br/>sở hữu<br/>(%)</b> | <b>Giá trị cổ phần<br/>tính theo mệnh giá<br/>VND</b> |
| Saisan Co., Ltd.   | 17.998.426                 | 48,20%                          | 179.984.260.000                                       | 17.998.426                 | 48,20%                          | 179.984.260.000                                       |
| Ông Trần Minh Loan | 2.188.100                  | 5,86%                           | 21.881.000.000                                        | 2.188.100                  | 5,86%                           | 21.881.000.000                                        |
| Các cổ đông khác   | 17.153.403                 | 45,94%                          | 171.534.030.000                                       | 17.153.403                 | 45,94%                          | 171.534.030.000                                       |
| <b>Tổng</b>        | <b>37.339.929</b>          | <b>100,00%</b>                  | <b>373.399.290.000</b>                                | <b>37.339.929</b>          | <b>100,00%</b>                  | <b>373.399.290.000</b>                                |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                  | <b>Quý 4 năm 2022<br/>VND</b> | <b>Quý 4 năm 2021<br/>VND</b> |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Vốn góp tại đầu kỳ</b>        | <b>373.399.290.000</b>        | <b>373.399.290.000</b>        |
| Vốn góp tăng trong kỳ            | -                             | -                             |
| Vốn góp giảm trong kỳ            | -                             | -                             |
| <b>Vốn góp tại cuối kỳ</b>       | <b>373.399.290.000</b>        | <b>373.399.290.000</b>        |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b> | <b>-</b>                      | <b>-</b>                      |

**d. Cổ phiếu**

|                                                 | <b>31/12/2022<br/>VND</b> | <b>01/01/2022<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>   | <b>37.339.929</b>         | <b>37.339.929</b>         |
| Cổ phiếu phổ thông                              | 37.339.929                | 37.339.929                |
| Cổ phiếu ưu đãi                                 | -                         | -                         |
| <b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>           | <b>387</b>                | <b>387</b>                |
| Cổ phiếu phổ thông                              | 387                       | 387                       |
| Cổ phiếu ưu đãi                                 | -                         | -                         |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>          | <b>37.339.542</b>         | <b>37.339.542</b>         |
| Cổ phiếu phổ thông                              | 37.339.542                | 37.339.542                |
| Cổ phiếu ưu đãi                                 | -                         | -                         |
| <b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)</b> | <b>10.000</b>             | <b>10.000</b>             |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**  
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho quý 4 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)** Mẫu B 09a-DN/HN

**5.18 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                     | <b>Quý 4 năm 2022</b>  | <b>Quý 4 năm 2021</b>    |
|-------------------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                     | <b>VND</b>             | <b>VND</b>               |
| Doanh thu bán gas (LPG)             | 947.504.964.500        | 1.019.236.745.321        |
| Doanh thu bán hàng khác             | 2.845.276.547          | 2.804.964.657            |
| Doanh thu tiền đặt cọc vỏ bình gas  | 7.519.002.640          | 2.191.953.357            |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ          | 1.481.851.273          | 5.255.034.397            |
| <b>Tổng</b>                         | <b>959.351.094.960</b> | <b>1.029.488.697.732</b> |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b> | <b>4.167.257.155</b>   | <b>19.007.078.202</b>    |
| - Chiết khấu thương mại             | 1.421.994.486          | 16.721.765.968           |
| - Giảm giá hàng bán                 | -                      | 2.021.840                |
| - Hàng bán bị trả lại               | 2.745.262.669          | 2.283.290.394            |
| <b>Doanh thu thuần</b>              | <b>955.183.837.805</b> | <b>1.010.481.619.530</b> |

**5.19 Giá vốn hàng bán**

|                          | <b>Quý 4 năm 2022</b>  | <b>Quý 4 năm 2021</b>  |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
|                          | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Giá vốn bán gas (LPG)    | 848.081.030.572        | 884.533.844.428        |
| Giá vốn bán hàng khác    | 1.368.814.973          | 2.392.608.091          |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 1.448.199.401          | 1.952.002.071          |
| <b>Tổng</b>              | <b>850.898.044.946</b> | <b>888.878.454.590</b> |

**5.20 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | <b>Quý 4 năm 2022</b> | <b>Quý 4 năm 2021</b> |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 1.822.679.517         | 1.700.554.911         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá              | 1.235.978.387         | -                     |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | -                     | 588.014.108           |
| <b>Tổng</b>                        | <b>3.058.657.904</b>  | <b>2.288.569.019</b>  |

**5.21 Chi phí tài chính**

|                                                             | <b>Quý 4 năm 2022</b> | <b>Quý 4 năm 2021</b> |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                             | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Lãi tiền vay                                                | 12.251.467.349        | 4.566.258.330         |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm                | -                     | 376.342.689           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                                        | 8.474.608.250         | 411.762.464           |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | -                     | 907.329.400           |
| Chi phí tài chính khác                                      | 252.000               | 5.488.663             |
| <b>Tổng</b>                                                 | <b>20.726.327.599</b> | <b>6.267.181.546</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho quý 4 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)** Mẫu B 09a-DN/HN**5.22 Chi phí bán hàng**

|                                  | <b>Quý 4 năm 2022</b> | <b>Quý 4 năm 2021</b> |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Chi phí lương nhân viên bán hàng | 22.296.617.038        | 31.203.741.125        |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng         | 10.141.631.287        | 2.987.999.950         |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì  | 3.300.700.314         | 1.808.566.587         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ            | 1.666.938.302         | 1.681.986.826         |
| Chi phí bán hàng khác            | 19.259.398.247        | 44.894.090.691        |
| <b>Tổng</b>                      | <b>56.665.285.188</b> | <b>82.576.385.179</b> |

**5.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                            | <b>Quý 4 năm 2022</b> | <b>Quý 4 năm 2021</b> |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Chi phí lương nhân viên    | 7.610.046.216         | 12.532.892.559        |
| Chi phí khấu hao TSCĐ      | 1.000.418.912         | 297.645.728           |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 2.155.597.328         | 2.155.597.328         |
| Thuế phí và lệ phí         | -                     | 94.883.096            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 6.376.252.578         | 3.439.383.492         |
| Chi phí bằng tiền khác     | 8.212.086.214         | 9.773.649.909         |
| <b>Tổng</b>                | <b>25.354.401.248</b> | <b>28.294.052.112</b> |

**5.24 Thu nhập/chi phí khác**

|                                                          | <b>Quý 4 năm 2022</b> | <b>Quý 4 năm 2021</b> |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                          | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <i>Thu nhập khác</i>                                     |                       |                       |
| Thanh lý nhượng bán tài sản cố định                      | 47.449.078.542        | -                     |
| Thu nhập từ chênh lệch kiểm kê                           | 2.532.389.558         | 657.777.752           |
| Các khoản khác                                           | 7.300.876.107         | 1.068.780.667         |
| <b>Tổng</b>                                              | <b>57.282.344.207</b> | <b>1.726.558.419</b>  |
| <i>Chi phí khác</i>                                      |                       |                       |
| Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý tài sản cố định | -                     | 748.094.365           |
| Các khoản bị phạt                                        | 186.220.555           | -                     |
| Các khoản khác                                           | 382.502.391           | 410.656.404           |
| <b>Tổng</b>                                              | <b>568.722.946</b>    | <b>1.158.750.769</b>  |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                                    | <b>56.713.621.261</b> | <b>567.807.650</b>    |



**5.25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                                                                                         | <b>Quý 4 năm 2022<br/>VND</b> | <b>Quý 4 năm 2021<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                                        | 40.591.068.309                | 13.956.838.901                |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | -                             | -                             |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                                                                         | 40.591.068.309                | 13.956.838.901                |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)                                                                          | 37.339.542                    | 37.339.542                    |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                                                                                          | <b>1.087</b>                  | <b>374</b>                    |

**6.1 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho quý 4 năm 2022 chưa được soát xét/kiểm toán.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lại Văn Tú

Lại Văn Tú

Trần Minh Loan

